TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN

(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

HÀ NỘI – 2015

TẬP ĐOÀN CN THAN-K.SẢN VN

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/09/2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**726.695.067.544**	**604.959.061.353**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**126.947.270.486**	**48.829.951.066**
1. Tiền	111	VI.01	126.947.270.486	48.829.951.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu	**130**		**292.095.541.213**	**334.524.696.359**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	275.305.586.670	315.341.128.719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.755.112.767	23.691.612.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1.475.972.192	1.389.553.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.441.130.416	-5.897.597.779
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**289.346.428.239**	**210.483.113.496**
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	289.346.428.239	210.483.113.496
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.305.827.606**	**11.121.300.432**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	0	387.343.779
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.060.879.560	10.334.720.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	2.244.948.046	399.235.991
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
			0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			0	
(200)=210+220+240+250+260	**200**		**181.559.517.030**	**181.416.151.399**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**63.731.613.799**	**6.387.751.375**
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	63.731.613.799	6.387.751.375
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**2.682.070.551**	**2.301.984.633**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.682.070.551	2.301.984.633
- Nguyên giá	222		19.088.600.762	18.578.875.126
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-16.406.530.211	-16.276.890.493

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	**111.710.246.209**	**172.347.105.242**
-Nguyên giá	231		128.758.240.515	187.076.746.020
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		-17.047.994.306	-14.729.640.778
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.435.586.471**	**379.310.149**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3.435.586.471	379.310.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VII.11	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4.Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**908.254.584.574**	**786.375.212.752**
NGUỒN VỐN	***MÃ SỐ***	***T. MINH***	***SỐ CUỐI KỲ***	***SỐ ĐẦU NĂM***
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**766.884.124.438**	**654.116.506.351**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**661.282.712.227**	**543.553.338.778**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	454.950.463.127	457.294.952.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.365.836.218	18.088.619.327
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	533.466.326	3.048.850.288
4. Phải trả người lao động	314		3.988.237.270	3.924.839.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	164.029.939	518.454.150
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	5.350.120.000
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	3.135.272.997	2.875.867.624
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	626.040.403	4.956.818.169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	85.070.028.376	21.322.734.750
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	12.832.051.956	20.074.221.475
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.617.285.615	6.097.860.615
II. Nợ dài hạn	**330**		**105.601.412.211**	**110.563.167.573**
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	35.799.701.269	20.154.431.845
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	69.801.710.942	90.408.735.728
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**141.370.460.136**	**132.258.706.401**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**141.370.460.136**	**132.258.706.401**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	48.275.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	48.275.600.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.566.229.275	69.290.629.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.194.492.427	4.082.738.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.082.738.692	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.111.753.735	4.082.738.692
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	**440**		**908.254.584.574**	**786.375.212.752**

Hà nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX
		Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CN THAN-K.SẢN VN

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.01	250.540.214.146	259.172.322.700	793.550.276.528	898.984.496.214
- Xuất khẩu uỷ thác than			603.179.889	1.774.506.251	1.950.241.753	6.613.796.207
- Nhập khẩu uỷ thác			14.094.588	3.975.891.239	3.536.177.263	14.756.748.360
- Cung ứng vật tư			245.334.539.830	248.969.581.706	775.221.534.796	865.100.577.913
- Xuất khẩu lao động			437.415.694	315.774.432	1.285.162.884	923.404.514
- Xuất khẩu khác			808.288.000	1.644.570.000	2.230.452.250	5.664.710.920
- Cho thuê văn phòng			3.342.696.145	2.491.999.072	9.326.707.582	5.925.258.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		250.540.214.146	259.172.322.700	793.550.276.528	898.984.496.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	229.532.246.993	222.737.551.643	712.496.578.171	790.596.349.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		21.007.967.153	36.434.771.057	81.053.698.357	108.388.146.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.885.113.290	4.507.930.646	12.379.368.283	22.419.917.112
7 . Chi phí tài chính	22	VII.05	1.298.695.965	8.443.771.756	18.007.657.638	27.371.269.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2.010.926.958)	5.380.886.835	2.353.456.196	13.047.078.788
8. Chi phí bán hàng	25		15.859.481.536	20.752.235.872	47.469.069.767	64.455.378.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.055.210.839	8.401.847.518	19.566.503.326	23.105.866.401
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-	30		679.692.103	3.344.846.557	8.389.835.909	15.875.549.411
11. Thu nhập khác	31	VII.06	1.432.307.849	260.089.600	3.397.176.648	993.057.564
12. Chi phí khác	32	VII.07	66.000.000	1.576.864	105.277.000	769.916.172
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.366.307.849	258.512.736	3.291.899.648	223.141.392
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		2.045.999.952	3.603.359.293	11.681.735.557	16.098.690.803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	450.119.989	792.739.044	2.569.981.822	3.541.711.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 =	60		1.595.879.963	2.810.620.249	9.111.753.735	12.556.978.827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		330,58	582,20	1.887,44	2.601,10
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0,00	0,00	0,00	0,00
						-

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX
		Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CN THAN-KSẢN VN
CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**11.681.735.557**	**16.098.690.803**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.637.345.764	5.811.094.283
Các khoản dự phòng	03	(9.698.636.882)	
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.107.280.656)	(9.791.778.885)
Chi phí lãi vay	06	2.353.456.196	13.049.138.955
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**6.866.619.979**	**25.167.145.156**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	38.304.928.061	185.713.483.998
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(78.863.314.743)	(102.821.994.447)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	79.545.532.685	(296.951.746.654)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.668.932.543)	
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.353.456.196)	(13.049.138.955)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	***(4.936.927.198)***	(4.939.992.417)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	61.000.000	630.301.433
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.664.271.764)	(2.105.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**33.291.178.281**	**(208.357.141.886)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.430.231.852)	(21.060.679.949)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	256.181.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.859.922.333	290.569.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.685.872.299**	**(20.770.110.813)**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	423.471.106.950	920.399.774.327
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(380.330.838.110)	(627.656.686.131)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**43.140.268.840**	**292.743.088.196**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**78.117.319.420**	**63.615.835.497**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**48.829.951.066**	**31.916.100.785**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**126.947.270.486**	**95.531.936.282**

Hà nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Phạm Hồng Khanh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN
Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản…
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
   - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
   - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
   - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Năm 2015, việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu được áp dung thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kế quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ huuwx hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản ddowcj vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyen giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vaof kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn ruit ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã đượccung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Daonh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được gi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thưc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ lienf lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) .

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2015 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 22%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
-Tiền mặt	769.372.124	707.860.209
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.177.898.362	48.122.090.857
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**126.947.270.486**	**48.829.951.066**

3- Phải thu của khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**275.305.586.670**	**315.341.128.719**
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí	1.712.909.634	48.866.067.495
Công ty cổ phần chế tạo máy	22.688.492.559	40.034.208.841
Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu Vinacomin	28.624.198.922	60.953.882.636
Công ty than Khe Chàm	6.660.824.700	43.117.786.900
Công ty than Cao Sơn	37.156.760.972	11.849.604.541
Công ty than Hà Lầm	64.477.898.000	4.073.728.265
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.984.501.883	106.445.850.041
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Chi tiết theo phụ biểu số 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn		

4- Phải thu khác	30/09/2015		01/01/2015	
a, Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu người lao động	11.109.729	-	5.438.248	
- Phải thu khác	1.464.862.463	-	1.384.114.939	-
b, Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	62.578.142.799		5.234.280.375	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.153.471.000		1.153.471.000	
Cộng	**65.207.585.991**	-	**7.777.304.562**	-

6. Nợ xấu	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	**GT có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**GT có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.441.130.416	-	5.897.597.779	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	**3.441.130.416**	-	**5.897.597.779**	-

7-Hàng tồn kho	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng hoá	289.346.428.239	-	181.364.495.314	-
- Hàng gửi đi bán		-	29.118.618.182	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**289.346.428.239**	-	**210.483.113.496**	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: **Không**

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	**10.664.959.775**		**6.643.807.881**	**1.270.107.470**		**18.578.875.126**
-Mua trong năm			973.263.636	-	-	**973.263.636**
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-					**-**
-Tăng khác						**-**
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-					**-**
-Thanh lý, nhượng bán	-		463.538.000	-	-	**463.538.000**
-Giảm khác						**-**
Số dư cuối kỳ	**10.664.959.775**		**7.153.533.517**	**1.270.107.470**	**-**	**19.088.600.762**
Giá trị hao mòn luỹ kế						**-**
Số dư đầu năm	**9.436.942.530**		**5.656.360.982**	**1.183.586.981**		**16.276.890.493**
-Khấu hao trong năm	170.990.692		398.590.538	23.596.488		**593.177.718**
-Tăng khác						**-**
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-					**-**
-Thanh lý, nhượng bán	-		463.538.000	-	-	**463.538.000**
-Giảm khác						**-**
Số dư cuối kỳ	**9.607.933.222**		**5.591.413.520**	**1.207.183.469**	**-**	**16.406.530.211**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						**-**
-Tại ngày đầu năm	1.228.017.245		987.446.899	86.520.489	-	**2.301.984.633**
-Tại ngày cuối kỳ	1.057.026.553		1.562.119.997	62.924.001	-	**2.682.070.551**

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 12.400.763.222

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2015
Nguyên giá BĐS đầu tư	**187.076.746.020**	**456.968.216**	**58.775.473.721**	**128.758.240.515**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	187.076.746.020	456.968.216	58.775.473.721	128.758.240.515
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**14.729.640.778**	**6.044.168.046**	**3.725.814.518**	**17.047.994.306**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	14.729.640.778	6.044.168.046	3.725.814.518	17.047.994.306
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**172.347.105.242**	**55.049.659.203**	**55.049.659.203**	**111.710.246.209**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	172.347.105.242		55.049.659.203	111.710.246.209
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay Không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá Không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác Không

13- Chi phí trả trước	30/09/2015	01/01/2015
a, Ngắn hạn	-	387.343.779
- Chi phí trả trước vè thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	-	387.343.779
b, Dài hạn	3.435.586.471	379.310.149
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3.435.586.471	379.310.149
Cộng	**3.435.586.471**	**766.653.928**

14- Tài sản khác	30/09/2015	01/01/2015
a, Ngắn hạn		
-		
b, Dài hạn		
-		
Cộng	-	

15- Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/09/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	85.070.028.376	85.070.028.376	423.471.106.950	359.723.813.324	21.322.734.750	21.322.734.750
b, Vay dài hạn	69.801.710.942	69.801.710.942	-	20.607.024.786	90.408.735.728	90.408.735.728
Cộng	**154.871.739.318**	**154.871.739.318**	**423.471.106.950**	**380.330.838.110**	**111.731.470.478**	**111.731.470.478**

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**454.950.463.127**	**454.950.463.127**	**457.294.952.997**	**457.294.952.997**
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	118.178.961.767	118.178.961.767	37.642.224.716	37.642.224.716
Công ty kho vận Đá Bạc	121.029.786.761	121.029.786.761	243.709.108.820	243.709.108.820
Công ty kho vận Hòn Gai	11.593.663.563	11.593.663.563	37.330.077.357	37.330.077.357
Công ty cổ phần cơ điện Asia	60.594.657.141	60.594.657.141	9.279.073.141	9.279.073.141
Công ty MIR Trade AG	75.664.368.000	75.664.368.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	67.889.025.895	67.889.025.895	129.334.468.963	129.334.468.963
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan

- Chi tiết theo phụ biểu số 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	*01/01/2015*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*30/09/2015*
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.876.643.886*	*2.569.981.822*	*4.936.927.198*	*509.698.510*
- Thuế thu nhập các nhân	*172.206.402*	*490.681.182*	*639.119.768*	*23.767.816*
- Thuế đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng	***3.048.850.288***	***3.060.663.004***	***5.576.046.966***	***533.466.326***
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	*271.523.096*	*71.031.889.359*	*72.868.372.409*	*2.108.006.146*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	*3.728.895*	*25.507.261.694*	*25.516.490.699*	*12.957.900*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập các nhân				
- Thuế đất và tiền thuê đất	*123.984.000*	*1.040.090.840*	*1.040.090.840*	*123.984.000*
- Các loại thuế khác				
Cộng	***399.235.991***	***97.579.241.893***	***99.424.953.948***	***2.244.948.046***

18-Chi phí phải trả	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	**164.029.939**	**518.454.150**
- Trích trước chi phí lãi vay	108.580.439	163.121.143
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa	51.393.200	51.393.200
- Trích trước khác	4.056.300	303.939.807
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**164.029.939**	**518.454.150**

19. Phải trả khác	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	8.510.481	8.510.481
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		1.080.515
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.188.530	4.362.215.730
-Các khoản phải trả phải nộp khác	559.341.392	585.011.443
Cộng	**626.040.403**	**4.956.818.169**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**3.674.068.398**	3.121.995.555
-Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn	32.125.632.871	17.032.436.290
Cộng	**35.799.701.269**	**20.154.431.845**
c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	3.135.272.997	2.875.867.624
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**3.135.272.997**	**2.875.867.624**
b) Dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	12.832.051.956	20.074.221.475
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**12.832.051.956**	**20.074.221.475**
b) Dài hạn		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	7	9
Số dư đầu năm trước	**48.275.600.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**	**64.774.196.007**	**-**	**123.659.534.441**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-			-
- Lãi trong năm trước					21.544.166.960	21.544.166.960
- Tăng khác				**4.516.433.268**		4.516.433.268
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-			-
- Lỗ trong năm trước						-
- Phân phối lợi nhuận					(17.461.428.268)	(17.461.428.268)
Số dư cuối năm trước	**48.275.600.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**	**69.290.629.275**	**4.082.738.692**	**132.258.706.401**
Số dư đầu năm nay	**48.275.600.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**	**69.290.629.275**	**4.082.738.692**	**132.258.706.401**
- Tăng vốn trong năm nay	61.724.400.000			(61.724.400.000)		-
- Lãi trong năm nay					9.111.753.735	9.111.753.735
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm nay						-
-Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm nay	**110.000.000.000**	**4.122.208.000**	**6.487.530.434**	**7.566.229.275**	**13.194.492.427**	**141.370.460.136**

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	26.750.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	21.525.000.000
Cộng	**110.000.000.000**	**48.275.600.000**

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2015	01/01/2015
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	48.275.600.000	48.275.600.000
+Vốn góp tăng trong năm	61.724.400.000	-
+Vốn góp giảm trong năm		-
+Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	48.275.600.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		9.655.120.000

d-Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.246.460
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4.827.560
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	4.827.560
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.000.000**	**4.827.560**
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	4.827.560
+Cổ phiếu ưu đãi		
**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*	*10.000*	*10.000*
d-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		9.655.120.000
+Cổ tức đã đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		9.655.120.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	7.566.229.275	69.290.629.275
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2015	01/01/2015
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	795.530,38	1.462.866
- EUR	4.371,52	196.417
- JPY	33.000	33.000
- AUD	332,38	332,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khảon mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	777.451.987.046	879.773.611.873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.098.289.482	19.210.884.341
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**793.550.276.528**	**898.984.496.214**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3- Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	712.496.578.171	790.596.349.957
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**712.496.578.171**	**790.596.349.957**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.859.922.333	315.626.136
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.272.087.627	12.628.138.227
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.247.358.323	9.476.152.749
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**12.379.368.283**	**22.419.917.112**

5-Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền vay	2.353.456.196	13.049.138.955
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	*2.549.739.988*	*4.817.358.307*
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	*(196.283.792)*	*8.231.780.648*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.654.201.442	14.322.130.519
Cộng	**18.007.657.638**	**27.371.269.474**

6. Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	256.181.818	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	66.000.000	25.015.350
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.074.994.830	968.042.214
Cộng	**3.397.176.648**	**993.057.564**

7. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Các khoản bị phạt	66.000.000	
- Các khoản khác	39.277.000	769.916.172
Cộng	**105.277.000**	**769.916.172**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**19.566.503.326**	**23.105.866.401**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên		
Chi phí tiền lương	7.636.626.644	9.825.037.336
Chi phí tiếp tân hội nghị khánh tiết	7.260.841.831	3.766.962.803
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.669.034.851	9.513.866.262
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**47.469.069.767**	**64.455.378.083**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên		
Chi phí tiền lương	5.276.686.931	8.309.962.664
Chi phí vận chuyển bốc xếp	28.159.570.726	33.533.356.518
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	2.107.197.079	3.263.653.524
Chi phí tiếp tân khánh tiết	1.521.813.381	3.832.960.823
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14.032.812.110	15.515.444.554
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.271.481.739	1.709.185.930
+Nguyên vật liệu	1.094.499.683	1.432.134.133
+Nhiên liệu	176.982.056	277.051.797
+Động lực	-	
-Chi phí nhân công	14.874.776.474	20.146.242.709
+Tiền lương	12.913.313.575	18.135.000.000
+BHYT, BHXH, KPCĐ	1.230.286.149	1.277.986.909
+ăn ca	731.176.750	733.255.800
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	593.177.718	645.000.497
-Chi phi dịch vụ mua ngoài	39.658.600.119	43.291.805.811
-Chi phí khác bằng tiền	28.750.471.681	49.910.195.183
Cộng	**85.148.507.731**	**115.702.430.130**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.569.981.822	3.541.711.976
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.569.981.822**	**3.541.711.976**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	423.471.106.950
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	380.330.838.110
- Tiền trả gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thưc khác	

IX. Những thông tin khác

1. Hồi tố số dư đầu kỳ

- Điều chỉnh hồi tố số dư tại ngày 01/01/2015 đối với các khoản mục Phải thu dài hạn khác, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này trên Bảng cân đối kế toán

Mã số	Khoản mục	01/01/2015 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	01/01/2015 sau điều chỉnh
216	Phải thu dài hạn khác	1.153.471.000	5.234.280.375	6.387.751.750
313	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.897.308.605	1.151.541.683	3.048.850.288
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	0	4.082.738.692	4.082.738.692

Lý do hồi tố: Chuyển khoản lỗ 5.234.280.375 đồng của hợp đồng hợp tác kinh doanh tòa nhà 33 Tràng Thi năm 2014 cho Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc nên làm tăng khoản phải thu dài hạn đồng thời tăng lợi nhuận trước thuế 5.234.280.375 đồng. Qua đó tăng khoản thuế TNDN phải nộp là 1.151.541.683 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 4.082.738.692 đồng.

2. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh. 9 tháng năm 2015, Tập doàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các nên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/09/2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong 9 tháng đầu năm 2015 được thể hiện tại 02 phụ biểu đính kèm:

- Phụ biểu 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

3. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiemr toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Hà nội (Nay là công ty TNHH PKF Việt Nam) sau khi đã điều chỉnh các bút toán hồi tố nêu tại mục IX.1 Hồi tố số dư đầu kỳ và phân loại lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cuả Bộ Tài Chính.

Hà nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX
	Lê Thị Thu Trang	Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VN

B18 - TKV

Công ty CP XNK Than Vinacomin

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG TẬP ĐOÀN

ĐẾN CUỐI QUÝ III NĂM 2015

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	338	336	138
A	B	1	2	3	4	10
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	148.355.246.244	251.081.292.814	32.125.632.871	-	62.578.142.799
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	240.709.134	118.178.961.767			
2	Cty tuyển than Hòn Gai	615.309.800	-			
3	CTy tuyển than Cửa Ông	2.575.549	-			
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	3.356.210.000	-			
14	Ban KT	(85.557.329.934)	-		-	
16	TCT Khoáng sản	2.880.351.811	-			
17	Cty TNHH 1TV than UB	4.503.102.377	-			
18	Tổng công ty Cn mỏ Việt Bắc	-	-	32.125.632.871		62.578.142.799
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	22.731.244.059	-			
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	563.535.500	-			
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	748.143.000	-			
26	Cty cổ phần than Mông Dương	(547.156.835)	-			
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	8.119.609.700	-			
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	7.835.850.000	-			
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	908.424.000	-			
30	Cty cổ phần than Hà Lầm	64.477.898.000	-			
31	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	11.814.330.437	-			
33	Viện KHCN mỏ	-	86.845.000			
34	Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu TVN	28.624.198.922	-			
41	Cty CP than Tây nam đá mài	6.834.734.874	-			
44	Cty CP CBKD than CP	595.944.782	-			
53	Cty CP giám định	-	90.292.180			

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	338	336	138
56	Cty CP than Cọc Sáu	13.670.001.339	-			
57	Cty Cp than Đèo Nai	3.352.579.450	-			
58	CTy CP than Cao Sơn	37.156.760.972	-			
59	Cty CP than Hà Tu	166.296.740	101.743.543			
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	7.742.981.206	-			
69	Cty kho vận Đá Bạc	377.560.652	121.029.786.761			
87	Cty kho vận Hòn Gai	90.850.675	11.593.663.563			
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	1.929.600.400	-			
106	Công ty than Hồng Thái	3.408.020.000	-			
107	Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí	1.712.909.634				
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX

Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN

Phụ biểu 01-Vinacomin

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN
Năm 2015

STT	Tên đơn vị	Doanh thu	Chia ra	
			Trong Tập đoàn	Ngoài Tập đoàn
I	**Khách hàng trong ngành**	**737.955.066.138**	**737.955.066.138**	
1	Công ty kho vận Cẩm phả	792.608.225	792.608.225	
2	Công ty tuyển than Hòn Gai	2.525.455.600	2.525.455.600	
3	Công ty tuyển than Cửa Ông	16.742.118.800	16.742.118.800	
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ	13.787.385.000	13.787.385.000	
16	Tổng công ty khoáng sản	13.381.386.788	13.381.386.788	
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí	40.652.949.444	40.652.949.444	
18	Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc VVMI	12.347.633.600	12.347.633.600	
21	Cty TNHH 1TV than Mạo khê	1.075.695.000	1.075.695.000	
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)	3.002.768.858	3.002.768.858	
23	Cty than Thống nhất	2.628.699.500	2.628.699.500	
25	Cty than Dương huy	8.222.702.000	8.222.702.000	
26	Cty than Mông dương	930.287.400	930.287.400	
27	Cty than Khe chàm	44.056.153.000	44.056.153.000	
28	Công ty than Quang Hanh	24.666.558.050	24.666.558.050	
29	Cty than Hạ long	825.840.000	825.840.000	
30	Cty than Hà Lầm	77.700.338.727	77.700.338.727	
31	Cty than Hòn gai	22.807.596.940	22.807.596.940	
32	Cty than Vàng Danh	30.980.029.300	30.980.029.300	
34	Công ty TNHH 1TV Cơ khí đóng tàu	1.168.572.435	1.168.572.435	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài	82.979.708.790	82.979.708.790	
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	17.582.698.663	17.582.698.663	
49	Công ty CP vận tải đưa đón thợ mỏ	1.570.000.000	1.570.000.000	
52	Công ty CP TVĐT mở và CN	402.000.000	402.000.000	
56	Cty CP than Cọc Sáu	76.568.231.000	76.568.231.000	
57	Cty CP than Đèo Nai	32.668.042.875	32.668.042.875	
58	Cty CP than Cao sơn	114.970.961.750	114.970.961.750	
59	Công ty than Hà Tu	26.475.752.169	26.475.752.169	
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	37.705.774.645	37.705.774.645	
65	Công ty xây lắp môi trường Nhân cơ	2.349.224.000	2.349.224.000	
69	Công ty kho vận Đá Bạc	1.075.042.007	1.075.042.007	
76	Công ty Cp cơ khí Mạo Khê	2.689.800.000	2.689.800.000	
87	Công ty kho vận Hòn Gai	82.591.521	82.591.521	
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	18.619.800.000	18.619.800.000	
106	Công ty than Hồng Thái	3.098.200.000	3.098.200.000	
107	Công ty Cp cơ khí ô tô Uông Bí	822.460.051	822.460.051	
II	**Khách hàng ngoài ngành**	**55.595.210.390**		**55.595.210.390**
	Tổng cộng	**793.550.276.528**	**737.955.066.138**	**55.595.210.390**

Hà nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ

Phạm Hồng Khanh